TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V
TỈNH VĨNH LONG

Bản án số: 55/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 10-7-2019.
V/v ly hôn giữa anh B và chị T.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thanh Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Minh Hoàng.

Bà Võ Thị Mỹ Ngọc.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Ngô Minh Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân thành phố V tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 209/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 518/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1988, cư trú: Ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1994, nơi cư trú: Số nhà 69, đường P, Khóm H, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 04 tháng 4 năm 2019 nguyên đơn anh B trình bày: Anh và chị T sau thời gian tìm hiểu đi đến hôn nhân, tổ chức lễ cưới năm 2009, đến năm 2011 mới đăng ký kết hôn, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 59/2011/CN-KH ngày 19 tháng 7 năm 2011, anh B cùng chị T chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường tranh cải với nhau, thời gian kéo dài không giải quyết được, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và đã sống ly thân, chị T bỏ về Vĩnh Long sống cho đến nay.

Vì mâu thuẫn nêu trên, nên anh B yêu cầu giải quyết được ly hôn với chị T. Anh B và chị T chung sống với nhau có 01 người con chung tên là Nguyễn Trâm A, sinh ngày 16 tháng 8 năm 2009. Khi ly hôn anh B yêu cầu được nuôi con chung vì từ khi ly thân đến nay anh B là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trâm A, anh B không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung; nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh B có đơn đề nghị xét xét vắng mặt anh trong các phiên tòa.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thông báo cho chị T về việc thụ lý vụ án, chị T nhận được thông báo của Tòa án, ngày 10/6/2019 chị T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, đề nghị đưa vụ án ra xét xử và xin xét xử vắng mặt chị trong các phiên tòa. Ý kiến của chị đồng ý ly hôn, đồng ý để anh B nuôi con chung chị không cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị T kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn đúng trình tự quy định của pháp luật. Sống chung với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, từ đó đã sống ly thân, nên anh B có đơn yêu cầu xin được ly hôn với chị T, chị T có hộ khẩu thường trú tại thành phố V.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, Tòa án nhân dân thành phố V thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, anh B và chị T đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên áp dụng khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Theo chứng cứ do anh B cung cấp trong hồ sơ và lời thừa nhận của chị T tại đơn xin vắng mặt, thì anh B và chị T có đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 29/2011/CN-KH ngày 19 tháng 7 năm 2011. Thời gian chung sống thì phát sinh mâu thuẫn và không tự giải quyết được, cuộc sống không hạnh phúc dẫn đến việc anh B và chị T sống ly thân, mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, nên xét thấy việc anh B xin ly hôn và chị T cũng đồng ý ly hôn là có cơ sở chấp nhận, đúng với quy định tại các Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh B và chị T chung sống với nhau có 01 người con chung tên là Nguyễn Trâm A, sinh ngày 16 tháng 8 năm 2009. Anh B yêu cầu được nuôi con chung, chị T cũng đồng ý yêu cầu của anh B và cũng đúng với nguyện vọng của cháu Trâm A được ghi tại văn bản trình bày ý kiến ngày 04/4/2019, nên

để cháu Trâm A cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng là hợp lý, đúng với quy định tại Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng, do các bên không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung; nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong vụ án hôn nhân và gia đình nguyên đơn phải chịu tiền án phí, do đó anh B phải chịu án phí số tiền phải nộp là 300.000 đồng.

Vì các lẻ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

- Cho anh Nguyễn Văn B ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về nuôi con chung:

- Giao cháu Nguyễn Trâm A, sinh ngày 16 tháng 8 năm 2009 cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng các đương sự không có yêu cầu giải quyết.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung đối với chị T, nhưng nếu chị T lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh B có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con đối với chị T.

3. Về chia tài sản, nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Văn B phải nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng),* tiền án phí sơ thẩm về xin ly hôn, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, theo biên lai thu tiền số 0004571 ngày 22/5/2019.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND TP V;
- Chi cục THADS TP V;
- UBND xã T, huyện N , tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hồ Thanh Hồng